

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2025/DS-PT

Ngày: 17.4.2025

V/v: “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất,
yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Minh Trang

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:** ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 609/2024/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 182/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 171/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Lê Văn P, sinh năm 1934. Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: ông Huỳnh Thanh P1. Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trương Vương Q – Đoàn Luật sư tỉnh H. (Có mặt).

- **Bị đơn:** bà Lê Kim L, sinh năm 1941. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn Bé B. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1964. (Có mặt).

2. Bà Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1969. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3. Ông Lê Chí Đ, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn Bé B.

4. Ông Trần Văn H, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Xin vắng).

5. Bà Lê Thị Kim H1, sinh năm. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Xin vắng).

- Người làm chứng: ông Huỳnh Quốc T1, sinh năm 1956. Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

- Người kháng cáo: ông Lê Văn P là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày và yêu cầu như sau: Ông đứng tên sổ mục kê các thửa đất gồm: Thửa số 08 diện tích 3.170 m², loại đất LUC; thửa số 09 diện tích 24.090 m², loại đất LUC, địa chỉ thửa đất tại ấp Đ, xã Đ, huyện T, TP Cần Thơ. Thửa số 212, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.368 m², giấy chứng nhận QSD đất số H01311 được UBND huyện C cấp ngày 22/12/2008, địa chỉ thửa đất tại ấp Đ, xã Đ, huyện C (nay là ấp Đ, xã Đ, huyện T, TP Cần Thơ). Vào năm 1996 ông có làm giấy tay bán phần đất thuộc thửa số 08 và 09 cho ông Lê Văn L1 và bà Lê Kim L. Đồng thời, ông có gửi giấy chứng nhận QSD của thửa đất 212 cho bà L giữ, do lúc đó gia đình khó khăn chuyển chỗ ở sợ bị mất giấy. Sau đó, khi ổn định chỗ ở, ông đã nhiều lần liên hệ ông L1 và bà L trả lại giấy chứng nhận QSD đất thửa số 212 và phần đất nhưng ông L1 và bà L không trả. Nay ông yêu cầu bà Lê Kim L trả lại đất và giấy chứng nhận QSD đất tại thửa số 212, diện tích 2.641,6 m², tờ bản đồ số 05 (theo Bản trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng Đ3), giấy chứng nhận QSD đất số H01311 được UBND huyện C cấp ngày 22/12/2008 do ông đứng tên. Địa chỉ thửa đất: ấp Đ, xã Đ, huyện T, TP Cần Thơ. Ông P rút lại yêu cầu khởi

kiện đối với bà L trả lại thửa đất 08, 09 vì hai thửa đất này đã bán cho vợ chồng ông L1 và bà L.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P, bị đơn bà L có ý kiến và phản tố như sau: Vào năm 1996 ông Lê Văn P và vợ là ông Lê Thị Đ1 có làm giấy bán đất ngày 16/4/96 để bán phần đất ruộng cho bà và chồng là ông Lê Văn L1 phần diện tích đất 27.260 m², tại thửa số 8 và 9 và nhận thêm phần đất thổ cư diện tích 2.368 m² thuộc thửa số 212 mà ông Lê Văn P trả lại cho cha bà (cũng là cha vợ ông P) là ông Lê Phước L2 để dưỡng già theo giấy trả đất ngày 16/4/96. Từ đó đến nay bà vẫn canh tác ổn định. Giấy bán đất có 02 người làm chứng và có sự xác nhận của Ban N1, xã Đ. Phần đất tại thửa đất số 8 và 9 ông P đã bán cho vợ chồng bà, còn thửa số 212 có diện tích 2.368 ông Lê Văn P đã được cấp giấy chứng nhận số H01311 do UBND huyện C cấp ngày 22/12/2008 nhưng thực tế bà sử dụng là của ông Lê Phước L2 cho bà. Hiện ông L2 đã chết. Đến năm 2000, vợ chồng bà đã bán một phần thửa đất 212 cho con rể là ông Nguyễn Văn Bé B, có làm “Tờ bán đất” ngày 29/6/2000. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P. Bà có có yêu cầu phản tố yêu cầu ông P phải tách quyền sử dụng đất tại thửa số 212, diện tích 2.641,6 m² (theo Bản trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng Đ3) cho bà đứng tên.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần lượt trình bày:

- Ông Nguyễn Văn Bé B trình bày: Vào năm 2000 bà Lê Kim L và ông Lê Văn L1 đã bán cho ông một phần đất tại thửa số 212, có làm “Tờ bán đất” ngày 29/6/2000, theo đo đạc thực tế có diện tích 816,6 m². Phần đất này ông sử dụng từ năm 2000 đến nay. Nay ông có yêu cầu độc lập yêu cầu bà Lê Kim L tách quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 816,6 m² theo Bản trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng Đ3. Hiện tại ông đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa đất 212.

- Ông Lê Chí Đ trình bày: Ông được sự ủy quyền của mẹ là bà Lê Kim L, nên vào ngày 21/10/2019 ông có bán cho ông Hồ Thanh N, hiện ngụ tại ấp Đ, xã Đ, huyện T phần đất cặp mé sông có chiều ngang 10 m, dài tới kinh 200, với giá 50.000.000 đồng. Đến tháng 12/2019 ông bán cho ông Nguyễn Mộng T2 hiện ngụ tại ấp Đ, xã Đ, huyện T phần đất cặp mé sông có chiều ngang 10 m, dài tới kinh 200, với giá 50.000.000 đồng. Phần đất này trước đây là của ông ngoại ông là ông

Lê Phước L2, ông L2 cho ông P sử dụng, đến năm 1996 ông P đã trả lại cho ông L2. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P.

- Ông Trần Văn H trình bày: Vào năm 2022 ông có mua của ông Nguyễn Văn Đ2 một phần đất, với giá 170.000.000 đồng, giữa hai bên có làm giấy tay ngày 20/11/2022, phần đất này trước đó ông Đ2 cũng mua của người khác. Hiện tại ông đang sử dụng là vị trí C tại Bản trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ3. Phần đất này ông nhận chuyển nhượng thì ông vẫn sử dụng, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

* Người làm chứng ông Huỳnh Quốc T1 trình bày: Trước đây, vào năm 1996 ông là Trưởng ban N1, xã Đ, nay là xã Đ. Ông Lê Văn P có đến nhờ ông chứng kiến và xác nhận vào “Tờ bán đất” và “Tờ trả đất”, ông có chứng kiến việc ông P bán đất cho ông Lê Văn L1, ông Lê Văn P trả đất tại thửa 212 cho cha vợ là ông Lê Phước L2. Ông xác nhận vào trang sau của tờ giấy này. Nay ông được xem lại nội dung xác nhận thì ông khẳng định nội dung xác nhận đó và chữ ký của ông. Ông làm Trưởng ban nhân dân ấp từ trước năm 1996, sau đó công tác ở UBND Đ và hiện tại ông đang làm Phó Trưởng ấp Đ, xã Đ. Phần đất đang tranh chấp thì trước đó ông Lê Phước L2 sử dụng, sau đó cho con gái là bà Lê Kim L sử dụng. Từ khi trả đất lại cho ông L2 vào năm 1996, ông Lê Văn P không có đến sử dụng phần đất này.

* Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 182/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai đã xét xử và quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lại phần đất tại thửa 212, diện tích đất 2.466,6m² theo Bản trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ3.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Kim L. Buộc ông Lê Văn P phải tách quyền sử dụng đất cho bà Lê Kim L được sử dụng phần đất tại vị trí B, diện tích 1.574,5m², (đã trừ 43,0m² đường giao thông, 32,8m² đất cấp kinh).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Bé B, bà Lê Thị Mỹ T. Buộc ông Lê Văn P phải tách quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Bé B, bà Lê Thị Mỹ T được sử dụng phần đất tại vị trí A, diện tích 816,6 m². (Kèm theo Bản

trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ3).

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa đất số 08, 09.

5. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 04/10/2024 ông P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc bị đơn bà Kim L trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

* Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, phản tố và kháng cáo. Ông Bé B đại diện cho bị đơn bà L cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000019 cấp ngày 15/10/1991 cấp cho ông P 03 thửa đất 08, 09, 212 chung một giấy để chứng minh sau khi bán đất và trả đất hết là 03 thửa thì giao giấy cho bà L.

* Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: nguồn gốc đất là của ông P được đăng ký sổ mục kê và được cấp giấy, không phải của ông L2, cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng không giám định chữ ký của ông P trong tờ trả đất, ông T1 xác nhận vào ngày 25/4/1996 trong khi giấy bán đất trả đất lập ngày 16/4/2025 là không phù hợp. Theo trích đi vị trí C, D cấp sơ thẩm không giải quyết. Nếu cho rằng có trả đất cho ông L2 thì cũng không thể công nhận cho bà L vì trả cho ông L2, ông L2 mất nên các thừa kế ông L2 là người nhận hưởng, ông L2 có đến 03 người con. Việc chuyển nhượng đất từ bà L cho ông Bé B là không đúng vì bà L chưa có quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần thiết hủy bản án để xét xử lại theo quy định.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định, căn cứ vào tờ bán đất và trả đất ngày 16/4/1996 thì ông P đã trả hết thửa 212 cho ông L2, có ông Bé B chứng kiến và ông Huỳnh Quốc T1 có lời khai chứng kiến sự việc này, do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng cấp sơ thẩm tuyên buộc ông P tách giấy cho ông Bé B là không đúng, cần sửa lại cho phù hợp yêu cầu của đương sự. Đề nghị sửa án cho đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt nguyên đơn ông P, bị đơn bà L, ông Đ nhưng có người đại diện, bà Mỹ T được triệu tập họp lệ đến hai lần nhưng không đến nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông P yêu cầu bị đơn bà L trả lại quyền sử dụng đất trong khi ông đang đứng tên nên xác định quan hệ là đòi lại quyền sử dụng đất. Bà L có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận đất đang sử dụng và người liên quan ông B1 Ba có yêu cầu công nhận đất do đã nhận chuyển nhượng từ bà L nên xác định quan hệ pháp luật là yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất là chưa đúng. Do đó, cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm trong việc xác định quan hệ pháp luật để đảm bảo việc áp dụng quy định pháp luật cho phù hợp.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Qua tranh tụng tại phiên tòa cũng như xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: nguồn gốc thửa đất 212 do ông P đứng tên đăng ký trong sổ mục kê và được cấp giấy chứng nhận ngày 22/12/2008, diện tích 2.368m², diện tích đo đạc thực tế là 2.641,6m². Nhưng theo “*Tờ trả đất*” lập ngày 16/4/1996 thể hiện, ông P đồng ý trả cho L2 (là ba của bà L, đồng thời là cha vợ ông P) thửa đất 212, diện tích 2.368m² để dưỡng già, cuối “*Tờ trả đất*” có ông Bé B (rể bà L) ký tên với tư cách người chứng kiến và xác nhận của Trưởng ban nhân dân ấp là ông Huỳnh Quốc T1. Quá trình giải quyết vụ việc phía ông T1, ông Bé B đã có lời khai xác định chứng kiến việc ông P làm giấy trả đất cho ông L2 và ông xác nhận vào trang sau của tờ giấy này. Phần đất đang tranh chấp thì trước đó ông L2 sử dụng, sau đó cho con gái là bà L sử dụng. Từ khi trả đất lại cho ông L2 vào năm 1996, ông P không đến sử dụng phần đất này. Và thực tế ông P hiện ở Trà Vinh không ở trên đất này từ khi bán đất và trả đất mà do bà L quản lý sử dụng.

[2.2] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1991 tại ba thửa 08, 09, 212 cho ông P, tại phiên tòa đại diện bà L cung cấp, thấy rằng, có đóng dấu treo trích lục của cơ quan có thẩm quyền nên không cần thiết phải thu thập hồ sơ cấp giấy như Luật sư đề nghị. Qua xem xét giấy này cho thấy, khi bán đất thửa 08, 09 và trả đất thửa 212 thì ông P đã tự nguyện giao cho bà L là có thật, chứ không phải giao giữ dùm như ông P trình bày. Tại phiên tòa, đại diện bà L cho rằng bà L

đã bán một phần thửa 08, 09 đã nhận chuyển nhượng của ông P cho người khác nên năm 2008 đã làm thủ tục tách thửa riêng 212 và phần còn lại thửa 08, 09 cũng làm lại giấy đối với đất còn lại, có cung cấp bản chính thửa 08, 09 cấp năm 2008 tại phiên tòa. Tuy dù ông P được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 212, nhưng thời điểm cấp giấy, ông P không phải là người đang sử dụng đất và đã thể hiện ý chí trả đất nghĩa là không phải đất của ông. Do đó, việc cấp giấy cho ông P thửa 212 năm 2008 là chưa đúng quy định Luật đất đai 2013, cụ thể tại Điều 49 và 50.

[2.3] Luật sư bảo vệ ông P và đại diện ông P cho rằng chữ ký không phải của ông P nhưng giấy trả đất viết cùng một tờ với việc bán đất thửa 08 và 09 cho bà L thì ông P thừa nhận có ký, nay nói không ký là không có căn cứ.

[2.4] Bà L có phản tố yêu cầu ông P tách thửa đất 212, diện tích 2.641,6m² thực chất là sang tên toàn bộ quyền sử dụng đất từ ông P sang cho bà và hiện bà L đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng xét thấy giấy trả đất năm 1996 là trả cho ông L2 chính ông B1 Ba là rể ông L2 thừa nhận nguồn gốc này là của ông L2 đã chia đất cho các con và giao cho bà L phần này, nhưng qua xem xét tại phiên tòa cũng như chứng cứ có trong hồ sơ thì không thấy ý chí của ông L2 cho bà L phần đất này, chỉ nói miệng, hiện ông L2 đã mất, chưa xác định đầy đủ những người thừa kế của ông L2 nên không thể công nhận cho bà L, mà chỉ tạm giao cho bà L quản lý sử dụng, các thừa kế ông L2 có tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Do đó, yêu cầu của bà L cũng chưa đủ căn cứ chấp nhận trong vụ án này.

[2.5] Đối với yêu cầu ông Bé B yêu cầu bà L tách quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng với diện tích 816,6m² trong thửa 212 mà L được công nhận, nhưng như trên nhận định phía bà L chưa được công nhận đất này nên việc chuyển nhượng của bà L cho ông B1 Ba đối với đất này là chưa đủ căn cứ xem xét công nhận.

[2.6] Đối với phần đất tại vị trí C và D nằm trong thửa 212, do ông H bà H1 nhận chuyển nhượng từ ông ông Chí Đ là con bà L, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết, tách ra thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[3] Từ những nhận định trên nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm cơ bản phù hợp quy định pháp luật đối với việc không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và về cách tuyên, phần đất tạm giao cho bà L là chưa phù hợp. Lời trình của Luật sư là không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm đánh giá

chứng cứ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại quyền sử dụng đất là đúng nên giữ nguyên. Chỉ sửa đổi với yêu cầu của L và ông B1 Ba theo hướng nhận định trên.

[4] Về chi phí thẩm định: giữ nguyên như án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Dân sự sơ thẩm: ông P, bà L, ông B1 Ba được miễn do là người cao tuổi.

[5.2] Dân sự phúc thẩm: ông P được miễn. Không có tạm thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ: - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

* Tuyên xử: -Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông P.

-Sửa Bản án sơ thẩm số 182/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn P về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Kim L trả lại phần đất tại thửa 212, diện tích đất 2.466,6m² theo Bản trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ3.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Kim L yêu cầu công nhận cho bà phần đất thửa 212. Chỉ tạm giao cho bà bà Lê Kim L được quản lý tại thửa 212, diện tích đất 2.466,6m² theo Bản trích đo địa chính số 217/VPĐKĐĐ ngày 13/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ3.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Bé B, bà Lê Thị Mỹ T.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa đất số 08, 09.

5. Về chi phí tố tụng: ông P phải chịu, đã thực hiện xong.

6. Về án phí:

6.1. Sơ thẩm: ông P, bà L, ông B1 Ba được miễn, không có thu tạm ứng.

6.2. Phúc thẩm: ông P được miễn, không có thu tạm ứng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND huyện Thới Lai;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thới Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh